

Unit 2: YOUR HOUSE



/hɑ:l/
đại sảnh



/læmp/
cái đèn



/ˈtɔɪlət/
phòng vệ sinh



/ˈpɪktʃə(r)/
bức tranh



/ˈkæbɪd/
cái tủ



/ˈsɪŋk/
bồn rửa



/ˈseʊfə/
ghế sofa



/ˈdɪʃwɔʃə(r)/
Máy rửa chén



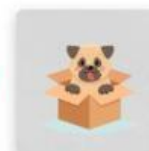
/ˈfrɪdʒ/
tủ lạnh



/ˈʃaʊə(r)/
vòi hoa sen



/ˈtʃest əv ˈdrɔːrz/
tủ ngăn kéo



/ɪn/
trong



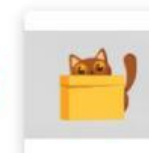
/ɒn/
trên



/ˈnekst tu/
bên cạnh



/ɪn frʌnt əv/
ở đằng trước



/bɪ ˈhaɪnd/
phía sau



/ˈʌndə(r)/
phía dưới



/bɪ ˈtwiːn/
ở giữa

